

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-PT

Ngày 04 - 9 - 2020

*“V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên toà

Trong các ngày 27, 31 tháng 8 và ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLPT-HNGĐ ngày 26/02/2020 về việc “tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 14/01/2020 của Toà án nhân dân huyện Y bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn VP, xã VY, huyện ML, thành phố Hà Nội (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Phạm Tiến T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số nhà 32A, đường NT, phường LB, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Quang Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn NT 1, xã TH, huyện BX, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; đại chỉ: Xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1 – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị H1 – Chức vụ: Công chức địa chính xã T (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Tiến T.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 3 năm 2019 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Đỗ Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Tiến T trình bày:

Bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Văn V trước đây là vợ chồng, do mâu thuẫn nên năm 2013, bà H và ông V đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết ly hôn. Tại Quyết định số 107/2013/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định cho bà Đỗ Thị H với ông Đỗ Văn V ly hôn và giải quyết yêu cầu về nuôi con chung. Tuy nhiên, về tài sản, công nợ do các đương sự chưa yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Nay bà Đỗ Thị H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc xem xét giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Tài sản chung của bà H, ông V chưa phân chia bao gồm: Diện tích đất 240m², thửa đất số 290, tờ bản đồ số 05, tại địa chỉ: thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09 tháng 7 năm 2009 đứng tên ông Đỗ Văn V; trên đất bà H, ông V đã xây 01 nhà ba tầng, diện tích sàn sử dụng 101,5 m², mới xây thô và chát xong nhưng chưa sơn và đã lắp hệ thống cửa lớn, cửa sổ, làm cầu thang như hiện tại (sau đó bà H, ông V và các con của ông, bà còn về ở tại ngôi nhà đó); bên phải ngôi nhà ba tầng có một đoạn tường bao loan xây bờ trụ dài 16 mét; 01 sân lát gạch đỏ, diện tích 151,9 m²; 01 bể nước khoảng hai khối. Ngoài ra, bà H và ông V còn có 01 gian công trình phụ xây gạch, đổ bê tông xây lán chiếm trên phần đất UBND xã T quản lý. Toàn bộ tài sản trên đang do ông Đỗ Văn V quản lý sử dụng. Nguồn gốc diện tích đất do bà H, ông V nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, còn ngôi nhà và tường bao loan, sân gạch, công trình phụ, bể nước do vợ chồng tạo lập.

Quá trình quản lý sử dụng, ông Đỗ Văn V đã sơn ngôi nhà ba tầng và trồng trên đất 06 cây sưa, 05 cây mít, 01 cây hồng xiêm, 01 cây đu đủ, 01 cây vú sữa cụ thể như trong biên bản định giá tài sản ngày 02 tháng 10 năm 2019.

Về công nợ: Bà H, ông V không cho ai vay và không vay của ai tài sản gì.

Nay bà Đỗ Thị H yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn và đề nghị được hưởng bằng hiện vật vì bà H không có nơi ở nào khác, để bà H thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông V theo nguyên tắc $\frac{1}{2}$ và thanh toán toàn bộ số cây mà ông V trồng trên đất, phần sơn nhà mà ông V đã sơn trong trường hợp tài sản không phân chia được.

Đối với 01 gian công trình phụ xây gạch, đổ bê tông xây lán chiếm trên phần đất UBND xã T quản lý, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất trên có số đo thực tế là 240,2m², tăng so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0,2m². Quan điểm của ông T nếu bên nào phải thanh toán chênh lệch cho bên kia bằng tiền thì ông T yêu cầu tính tròn diện tích 240m², còn 0,2m² đất tăng thêm ông T không yêu cầu tính thành tiền để phân chia. Tuy nhiên, ai được giao tài sản bằng hiện vật thì yêu cầu giao cả phần diện tích đất tăng thêm 0,2m² cho người đó.

Bị đơn ông Đỗ Văn V trình bày:

Ông xác nhận nội dung trước đây bà H và ông là vợ chồng. Tuy nhiên do mâu thuẫn nên năm 2013, bà H và ông đã được Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết cho ly hôn. Nội dung về tài sản chung, công nợ và quá trình quản lý sử dụng ông đã trồng một số cây trên đất và năm 2017 ông đã sơn ngôi nhà ba tầng như ông T là người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày là đúng. Nay bà H đề nghị Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn thì ông đồng ý. Ông đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cho ông được sử dụng toàn bộ tài sản để sau này ông cho hai con là con chung, ông sẽ thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch cho bà H theo giá Hội đồng định giá.

Đối với công trình phụ xây gạch, đổ bê tông xây lán chiếm trên phần đất UBND xã T quản lý, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với $0,2m^2$ đất khi xem xét thẩm định tại chỗ tăng so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đồng ý với quan điểm của đại diện nguyên đơn trình bày.

Trước đây, quá trình giải quyết vụ án, ông có trình bày một số khoản nợ của vợ chồng, một số khoản nợ của bà H đối với ông Nguyễn Đình Minh, ông Đỗ Văn Thạch, ông Nguyễn Khắc Chu, bà Đỗ Thị Sính, bà Trần Thị Quế, ông Hoàng Văn Chiến, ông Trần Văn Sơn, bà Trần Thị Huế. Tuy nhiên, sau đó và tại phiên tòa ông đã rút toàn bộ yêu cầu đối với các khoản nợ này, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của những người này. Kết quả ông Nguyễn Khắc Chu, bà Nguyễn Thị Sính, bà Trần Thị Quế, ông Hoàng Văn Chiến, ông Trần Văn Sơn, bà Trần Thị Huế đều xác định vợ chồng bà H, ông V đã trả hết nợ nên không có yêu cầu gì; ông Nguyễn Đình Minh xác nhận có cho riêng ông V vay 70.000.000đồng, không liên quan đến bà H và không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông Đỗ Văn Thạch xác nhận bà H và ông V mỗi người đều có khoản nợ riêng đối với ông Thạch đến nay chưa trả nhưng ông Thạch không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình làm việc tại Tòa án, bà H1 trình bày:

Thửa đất số 290, tờ bản đồ số 05, diện tích đất $240m^2$ (khi thẩm định và đo đạc thực tế là $240,2m^2$) tại địa chỉ: thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, nguồn gốc diện tích đất trên là do bà H, ông V nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đỗ Văn Đăng. Việc diện tích đất tăng $0,2m^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc. Ngoài ra, bà H và ông V còn sử dụng lán sang phần đất công của UBND xã T quản lý $140,4m^2$ đất. Đối với diện tích đất $140,4m^2$ sử dụng lán chiếm UBND xã T không đề nghị giải quyết trong vụ án này do UBND xã chưa có kế hoạch sử dụng. Khi nào UBND xã sử dụng đến gia đình ông V, bà H phải tháo dỡ, thu dọn trả lại diện tích đất lán chiếm để giải quyết theo quy định của Luật đất đai.

Với nội dung như trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị H về chia tài sản sau khi ly hôn.

2. Giao cho ông Đỗ Văn V được quyền sử dụng 240m² đất, thửa số 290, tờ bản đồ số 05, tại địa chỉ: thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, đã được UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09 tháng 7 năm 2009 đứng tên ông Đỗ Văn V và tạm giao cho ông V quản lý sử dụng 0,2m² đất không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đỗ Văn V phải chấp hành các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến phân diện tích đất này (có kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ông Đỗ Văn V được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà ba tầng, diện tích sàn sử dụng 101,5m²; 16 mét tường bao loan; 151,9m² sân lát gạch đỏ; 01 bể nước khoảng hai khối.

Bà Đỗ Thị H được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản được giao cho ông V. Ông Đỗ Văn V phải thanh toán cho bà Đỗ Thị H số tiền chênh lệch tài sản 540.057.000đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/01/2020, ông Phạm Tiến T kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao quyền sử dụng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 290, diện tích đất ở 240m² ở thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và quyền sở hữu ngôi nhà ba tầng cùng tài sản khác gắn liền với đất cho bà H, bà H đồng ý thanh toán tiền chênh lệch cho ông V theo quy định. Ngày 13/02/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 199/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn cho bà H được sở hữu và sử dụng tài sản bằng hiện vật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản chung sau ly hôn cho bà H được sở hữu và sử dụng tài sản bằng hiện vật. Tuy nhiên giữa bà Đỗ Thị H với ông Đỗ Văn V đã thỏa thuận là ông V được sử dụng toàn bộ tài sản bằng hiện vật và thanh toán cho bà H số tiền 400.000.000đ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Tiến T quá thời hạn kháng cáo 01 ngày, tuy nhiên thời hạn kháng cáo của ông T trùng vào dịp nghỉ Tết nguyên đán, vì vậy đơn kháng cáo của ông T trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét. Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét.

[2] Về nội dung: Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ xác định, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Văn V trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 290, tờ bản đồ số 05 có diện tích đo đạc thực tế $240,2m^2$, tại địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, hiện đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 469202 ngày 09/7/2009 đứng tên ông Đỗ Văn V. Trên đất có 01 nhà ba tầng, diện tích sàn sử dụng $101,5m^2$ (trong đó có $88,3m^2$ xây trên thửa đất 290; còn $13,2m^2$ xây trên diện tích đất lấn chiếm), một đoạn tường bao loan xây bờ trụ dài 16m; 01 sân lát gạch đỏ diện tích $151,9m^2$; 01 bể nước khoảng hai khối. Theo kết quả định giá tài sản ngày 02/10/2019 thì tổng giá trị tài sản là 1.080.114.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của bà H nhưng cho bà H được hưởng tài sản bằng tiền, còn giao toàn bộ tài sản bằng hiện vật cho ông V và buộc ông V thanh toán cho bà H. Vì vậy sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phạm Tiến T đã kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia tài sản chung sau ly hôn cho bà H bằng hiện vật.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Tiến T là người đại diện cho bà H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thấy rằng: Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự thể hiện bà H đã không chung sống với ông V tại thửa đất có căn nhà trên từ tháng 10 năm 2013 cho đến nay. Từ khi vợ chồng không chung sống, ông V vẫn sử dụng và quản lý khối tài sản trên, đồng thời sơn ngôi nhà ba tầng và trồng một số loại cây trên đất, còn bà H chưa có chỗ ở ổn định. Ngày 13/5/2020, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lại đối với khối tài sản đang tranh chấp. Quá trình xem xét, thẩm định nhận thấy: Đối với thửa đất số 290, tờ bản đồ số 05 có diện tích đo đạc thực tế $240,2m^2$, trên đất có ngôi nhà ba tầng xây dựng kiên cố, ổn định ở vị trí giữa thửa đất nên không thể chia đôi thửa đất để giao cho bà H, ông V mỗi người được sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ thửa đất. Tuy nhiên, đối với phần đất trống còn lại trên thửa đất nêu trên vẫn có thể chia cho bà H sử dụng một phần để bà H tạo lập chỗ ở theo nguyện vọng và đảm bảo quy định của pháp luật về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng sau ly hôn theo khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với kháng nghị về phần tạm giao $0,2m^2$ đất thừa ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy tài liệu xác minh có trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đo đạc thực tế thừa ra so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất $0,2m^2$ là do sai số khi đo đạc nên bản án sơ thẩm tuyên “tạm giao” phần diện tích $0,2m^2$ này là không đúng.

Do vậy kháng cáo của ông Phạm Tiến T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về chia tài sản chung bằng hiện vật là có căn cứ được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị H đã thỏa thuận với ông Đỗ Văn V là ông Đỗ Văn V được sử dụng toàn bộ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Quyền sử dụng diện tích đất $240m^2$ (diện tích đo đạc thực tế là

240,2m²), thửa số 290, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; đã được UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 469202 ngày 09/7/2009 đứng tên ông Đỗ Văn V cùng toàn bộ tài sản trên đất là 01 nhà ba tầng, diện tích sàn sử dụng 101,5m² (trong đó có 88,3m² xây trên thửa đất 290; còn 13,2m² xây trên diện tích đất lấn chiếm); 01 đoạn tường bao loan xây bờ trụ dài 16m; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 151,9m²; 01 bể nước khoảng hai khối và các cây cối trên đất. Ông Đỗ Văn V phải thanh toán cho bà Đỗ Thị H tổng số tiền 400.000.000đ (Các đương sự đã thanh toán cho nhau số tiền theo thỏa thuận và gửi cho Tòa án các văn bản thỏa thuận, văn bản giao nhận tiền để lưu hồ sơ vụ án). Xét thấy sự thỏa thuận này của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Về án phí: Các đương sự thỏa thuận phải chịu án phí sơ thẩm theo giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể: Ông Đỗ Văn H được hưởng tổng giá trị tài sản được chia là 680.114.000đ nên chịu án phí là 31.205.000đ; bà Đỗ Thị H được hưởng tổng giá trị tài sản được chia là 400.000.000đ nên phải chịu án phí sơ thẩm là 20.000.000đ.

Bà Đỗ Thị H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm.

- Về chi phí tố tụng: Các đương sự thỏa thuận bà Đỗ Thị H tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có cơ sở cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 14/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Áp dụng Điều 5, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Đỗ Thị H với ông Đỗ Văn V về chia tài sản chung sau ly hôn như sau:

- Ông Đỗ Văn V được quyền sử dụng diện tích đất 240m² (diện tích đo đạc thực tế là 240,2m²) thuộc thửa số 290, tờ bản đồ số 05, tại địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AP 469202 mang tên Đỗ Văn V ngày 09/7/2009 cùng toàn bộ tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà ba tầng, diện tích sàn sử dụng 101,5m²; 16m tường bao loan; 151,9m² sân lát gạch đỏ; 01 bể nước khoảng hai khối và toàn bộ các cây cối, tài sản khác trên đất.

- Ông Đỗ Văn V phải thanh toán cho bà Đỗ Thị H số tiền 400.000.000đ (Xác nhận ông Đỗ Văn V đã thanh toán cho bà H đủ số tiền trên).

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị H phải chịu án phí sơ thẩm là 20.000.000đ và án phí phúc thẩm là 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 21.000.000đ và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu số AA/2017/0000747 ngày 09/4/2019 và biên lai thu số AA/2017/0005594 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Trả lại bà H số tiền còn lại là 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Ông Đỗ Văn V phải chịu án phí sơ thẩm là 31.205.000đ (Ba mươi một triệu hai trăm linh năm nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Sơn